

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 7 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ngọc Thành** và ông **Phạm Công Gia**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Anh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/7/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/7/2020 giữa:

1- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1974

Cư trú tại: Ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

Chỗ ở: T6/81M, Khu phố BT 2, Phường TG, Thành phố TA, tỉnh BD.

2- Bị đơn: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1975

Cư trú tại: Ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2020, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N bà H tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1995, không đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà sống đến năm 2005 thì mâu thuẫn do tính tình không hợp nên từ thời gian này ông bà đã không còn sống chung với nhau. Nay ông N yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị H.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung, gồm Trần Văn B, sinh ngày 07/11/1996; Trần Văn T, sinh ngày 19/8/1999; Trần Ngọc N, sinh ngày 23/10/2002. Từ năm 2005 cho đến nay, các con do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Các cháu B, T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Ông N đồng ý giao cháu N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về vợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử của bà Phan Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H thừa nhận lời trình bày của ông N là đúng. Ông bà sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nên không còn sống chung với nhau. Bà đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như ông N trình bày là đúng, từ năm 2005 cho đến nay, các con do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Các cháu B, T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H trình bày không có.

Về nợ chung: Bà H khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau:

Giấy xác nhận của UBND xã Phú Thanh về việc không đăng ký kết hôn; đơn có mất giấy chứng minh của ông N; bản sao hộ khẩu của ông N, bà H; bản sao khai sinh của các con B, T, N.

- *Chứng cứ do bà H giao nộp:* Không có.

- *Tòa án đã thu thập những tài liệu, chứng cứ sau:*

Biên bản lấy lời khai của bà Phan Thị H, ông Trần Văn N;

Biên bản lấy ý kiến của con chung.

Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho nguyên đơn, bị đơn.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N, bà H.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông N và bà H có 03 con chung, gồm: Trần Văn B, sinh ngày 07/11/1996; Trần Văn T, sinh ngày

19/8/1999; Trần Ngọc N, sinh ngày 23/10/2002. Từ khi vợ chồng không sống chung với nhau cho đến nay thì các con do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Nay các cháu B, T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn bà H và ông N thỏa thuận bà H tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông N và bà H trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông N và bà H trình bày không có nên không yêu cầu giải

Án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bà H có nơi cư trú tại xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Ông N yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà H, giải quyết việc nuôi con chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N, bà H tự nguyện sống chung với nhau năm 1995, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống chung đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Ông bà đã không còn sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Ông N yêu cầu ly hôn, bà H cũng đồng ý.

[2.2] Xét thấy ông N, bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1995, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 thì nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết ly hôn theo yêu cầu của ông N mà tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng.

[2.3.] Về con chung: Ông bà có 03 con chung, gồm: Trần Văn B, sinh ngày 07/11/1996; Trần Văn T, sinh ngày 19/8/1999; Trần Ngọc N, sinh ngày 23/10/2002. Cháu B, T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Các đương sự thỏa thuận giao cháu N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận của ông bà về người trực tiếp nuôi con là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con nên được chấp nhận.

[2.4.] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn N và bà Phan Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung, gồm: Trần Văn B, sinh ngày 07/11/1996; Trần Văn T, sinh ngày 19/8/1999; Trần Ngọc N, sinh ngày 23/10/2002. Cháu B, T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Giao cháu N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con. Ông N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Ông Trần Văn N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006330 ngày 23/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông N, bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Thanh;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh